

**CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)**

**Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra ngày 26/04/2019
của Công ty mẹ - TCT Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc
về việc kiểm tra thực hiện kế hoạch SXKD năm 2018**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3- 4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	
Ông Bùi Đức Hiệp	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thụ	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2018
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2018
Ông Nguyễn Minh Châu	Phó Giám đốc	

Thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Kiểm soát viên chuyên trách
------------------------	-----------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Nexia STT - Chi nhánh An Phát đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2019

TM. Ban giám đốc

Giám đốc



BUI ĐỨC HIỆP



Số: 117/2019/BC.KiTTTC-NEXIA.APS. Báo cáo này phát hành thay thế báo cáo kiểm toán số 18/2019/BC.KiTTTC-NEXIA.APS ngày 18/2/2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II được lập ngày 10/6/2019, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo này phát hành thay thế báo cáo kiểm toán số 18/2019/BC.KITTC-NEXIA.APS ngày 18/2/2019 do Công ty điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra ngày 26/4/2019 của Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc về việc kiểm tra thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2019

**CÔNG TY TNHH NEXIA STT
CHI NHÁNH AN PHÁT**



Phó Giám đốc

VŨ CÔNG QUYẾT

Giấy chứng nhận đăng ký hành
nghề kiểm toán số 4038-2017-225-1

Kiểm toán viên

TRẦN THỊ HƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành
nghề kiểm toán số 1420-2018-225-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		47.320.818.909	95.848.521.050
310	I Nợ ngắn hạn		47.320.818.909	95.848.521.050
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	10	923.191.833	888.273.607
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.245.364	22.883.983
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.156.896.966	13.584.155.647
314	4 Phải trả người lao động		15.022.375.990	27.116.631.842
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	12	1.177.416.027	1.463.085.453
319	6 Phải trả ngắn hạn khác	13	18.047.875.412	38.732.853.035
322	7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.988.817.317	14.040.637.483
330	II Nợ dài hạn			
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		87.338.054.149	72.975.861.081
410	I Vốn chủ sở hữu	14	87.338.054.149	72.975.861.081
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		87.338.054.149	72.975.861.081
418	2 Quỹ đầu tư phát triển			
421	3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421b	LNST chưa phân phối kỳ này			
430	II Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.658.873.058	168.824.382.131

Người lập



NGUYỄN QUANG HUY

Kế toán trưởng



BÙI THỊ NGÀ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2019

Giám đốc



BÙI ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.518.530.313	247.767.266.806
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	185.518.530.313	247.767.266.806
11	4 Giá vốn hàng bán	17	91.725.775.010	101.851.528.102
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.792.755.303	145.915.738.704
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	4.264.318.472	2.761.614.171
22	7 Chi phí tài chính	19	41.632.884	85.347.162
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	35.779.986.820	43.357.169.436
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.235.454.071	105.234.836.277
31	11 Thu nhập khác	21	292.810.824	747.013.478
40	13 Lợi nhuận khác		292.810.824	747.013.478
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.528.264.895	105.981.849.755
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	12.502.381.257	21.198.213.723
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.025.883.638	84.783.636.032

Người lập



NGUYỄN QUANG HUY

Kế toán trưởng



BÙI THỊ NGÀ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2019
Giám đốc



BÙI ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		193.191.012.975	293.173.239.797
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(62.141.417.725)	(61.369.234.559)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(71.412.994.829)	(80.255.469.790)
05	4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.000.000.000)	(11.000.000.000)
06	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.447.015.904	2.274.865.688
07	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(69.670.984.671)	(48.158.978.077)
08	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.587.368.346)	94.664.423.059
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.083.960.000)	(180.649.090)
27	2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.054.267.564	2.197.054.246
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.970.307.564	2.016.405.156
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.617.060.782)	96.680.828.215
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		139.242.734.873	42.563.514.746
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.750.520	(1.608.088)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	111.640.424.611	139.242.734.873

Người lập



NGUYỄN QUANG HUY

Kế toán trưởng



BÙI THỊ NGÀ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2019

Giám đốc



BÙI ĐỨC HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực II được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực II theo Quyết định số 1776/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200129956 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 17 tháng 5 năm 2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 12 năm 2014, thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 8 năm 2016 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 ngày 20 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 4 phố Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 92.635.955.363 đồng.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc - Công ty TNHH MTV; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2010; Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức Hiệp, chức danh: Giám đốc, sinh ngày 17/04/1968, Giấy CMND số 034068001718 cấp ngày 09/10/2015 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 11 D24, phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, chỗ ở hiện tại: Số 73 + 75, đường Trần Văn Lan, phường Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; Cho thuê thiết bị vận tải đường thủy không kèm người điều khiển);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo nghề - Huấn luyện hoa tiêu hàng hải);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Cho thuê văn phòng);
- Cho thuê xe có động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Khách sạn);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	02 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào quỹ tiền lương thực hiện được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 và theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương và phụ cấp lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 trong đó thay đổi bổ sung một số điều trong NĐ số 91/2015/NĐ-CP và bãi bỏ Bãi bỏ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 219/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ tài chính

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

2.17. Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm

2.18. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải, có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2017 và Quyết định 537/QĐ-CTHTHHKV II ngày 30/12/2016 v/v, ban hành Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Giám đốc Công ty hoa tiêu hàng hải khu vực II.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, các bên được coi là bên liên quan của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu Công ty;
- Các thành viên Ban Giám đốc Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25 trang 17.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	92.952.061	575.692.874
Tiền gửi ngân hàng	24.023.820.235	42.574.993.248
Các khoản tương đương tiền (*)	87.523.652.315	96.092.048.751
Cộng	111.640.424.611	139.242.734.873

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và 3 tháng

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH ĐL & MG VTB quốc tế	884.727.523	300.886.790
Chi nhánh Công ty CP VTB Sài Gòn tại Hải Phòng	1.015.136.683	120.322.390
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	975.742.686	341.430.099
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	1.008.782.654	
Các đối tượng khác	4.744.445.873	14.335.490.127
Cộng	8.628.835.419	15.098.129.406

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	263.000.000		348.370.000	
Phải thu khác	705.497.130		696.743.886	
Phải thu người lao động	133.281.656		105.023.000	
Lãi TG có kỳ hạn	421.939.110		423.507.077	
Phải thu khác	150.276.364		168.213.809	
Cộng	968.497.130		1.045.113.886	

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	167.517.030		140.422.787	
Công cụ dụng cụ	224.127.518		301.771.989	
Cộng	391.644.548		442.194.776	

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	255.182.000	180.000.000
Chi phí thuê nhà	225.250.000	180.000.000
Chi phí bảo hiểm	29.932.000	
b. Dài hạn	275.437.500	28.531.818
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	275.437.500	28.531.818
Cộng	530.619.500	208.531.818

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1 trang 18)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH là Phần mềm máy vi tính

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP TM DV tổng hợp Cảng Hải Phòng	82.919.353	82.919.353	90.837.252	90.837.252
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	729.150.580	729.150.580	682.867.800	682.867.800
Các đối tượng khác	111.121.900	111.121.900	114.568.555	114.568.555
Cộng	923.191.833	923.191.833	888.273.607	888.273.607

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	298.814.635	1.174.551.135	2.095.775.247	(622.409.477)
Thuế thu nhập DN	10.551.283.012	11.964.404.571	23.000.000.000	(484.312.417)
Thuế thu nhập cá nhân	2.734.058.000	9.188.627.471	8.765.788.505	3.156.896.966
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		142.770.000	142.770.000	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	<u>13.584.155.647</u>	<u>22.473.353.177</u>	<u>34.007.333.752</u>	<u>2.050.175.072</u>

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê dịch vụ neo đậu		50.000.000
Tiền ăn ca, ăn định lượng, phụ cấp đi biển, phụ cấp điện thoại	1.126.416.027	1.278.710.453
Chi phí phải trả khác	51.000.000	134.375.000
Cộng	<u>1.177.416.027</u>	<u>1.463.085.453</u>

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		222.845.617
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.047.875.412	38.510.007.418
Lợi nhuận phải trả Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	17.814.241.555	38.501.029.561
Cán bộ công nhân viên công ty	7.280.220	7.164.220
Công ty TNHH TM VTB Long Thịnh	450.000	450.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	225.903.637	1.363.637
Cộng	<u>18.047.875.412</u>	<u>38.732.853.035</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2 trang 19)

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	29.224,76	677.129.703	29.237,96	662.678.363

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải	185.518.530.313	247.767.266.806
Doanh thu thuần	<u>185.518.530.313</u>	<u>247.767.266.806</u>

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	91.725.775.010	101.851.528.102
Cộng	91.725.775.010	101.851.528.102

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	4.052.699.668	2.620.561.252
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	196.868.284	141.052.919
Lãi CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm TGNH	14.750.520	
Cộng	4.264.318.472	2.761.614.171

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.632.884	83.739.074
Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm TGNH		1.608.088
Cộng	41.632.884	85.347.162

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao	712.674.465	656.263.339
Chi phí lương, KPCĐ, BHXH	17.273.604.197	21.846.199.448
Chi phí quả tặng cho công nhân viên	2.123.500.000	681.220.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.925.004.007	9.553.157.966
Chi phí trang phục	1.995.875.000	1.870.560.000
Chi phí khác	4.749.329.151	8.749.768.683
Cộng	35.779.986.820	43.357.169.436

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu thanh lý	2.363.636	18.181.818
Thu tiền bảo hiểm bồi thường sự cố	234.055.000	728.831.660
Thu tiền bồi thường chi phí đào tạo	25.560.000	
Các khoản khác	30.832.188	
Cộng	292.810.824	747.013.478

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.411.937.969	20.975.464.833
Chi phí nhân công	85.537.599.908	101.261.492.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.868.069.336	3.016.473.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.303.086.132	13.461.314.675
Chi phí khác bằng tiền	5.385.068.485	6.493.952.032
Cộng	127.505.761.830	145.208.697.538

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	62.528.264.895	105.981.849.755
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(16.358.608)	9.218.861
Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm trước	(1.608.088)	7.610.773
Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm nay	(14.750.520)	1.608.088
Thu nhập chịu thuế TNDN	62.511.906.287	105.991.068.616
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	12.502.381.257	21.198.213.723
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>12.502.381.257</u>	<u>21.198.213.723</u>

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc		
Lợi nhuận phải trả	17.814.241.555	38.501.029.561

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc		
Phải thu		2.959.554.710
Phải trả	18.038.781.555	38.501.029.561

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Chủ tịch công ty và Ban giám đốc	3.639.061.000	2.656.498.738

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY



BÙI THỊ NGÀ



BUI ĐỨC HIỆP

Phụ lục 1: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định phúc lợi		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	5.573.094.720		557.375.588		35.588.598.925		1.242.812.570		69.464.000		43.031.345.803	
Mua sắm mới					771.614.545		44.800.000				816.414.545	
Số dư cuối năm	5.573.094.720		557.375.588		36.360.213.470		1.287.612.570		69.464.000		43.847.760.348	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	4.121.280.347		431.750.588		24.831.371.322		839.802.174		69.464.000		30.293.668.431	
Khấu hao trong năm	435.840.000		22.500.000		2.115.482.871		217.862.465				2.791.685.336	
Số dư cuối năm	4.557.120.347		454.250.588		26.946.854.193		1.057.664.639		69.464.000		33.085.353.767	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	1.451.814.373		125.625.000		10.757.227.603		403.010.396				12.737.677.372	
Tại ngày cuối năm	1.015.974.373		103.125.000		9.413.359.277		229.947.931				10.762.406.581	

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

19.082.816.399

Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND	VND		VND
Số dư đầu năm trước						
Tăng vốn trong năm trước	46.083.066.459		1.457.703.812			47.540.770.271
Lãi/(lỗ) trong năm trước	26.892.794.622		(26.892.794.622)			
Phân phối lợi nhuận			25.435.090.810	84.783.636.032		84.783.636.032
Lợi nhuận còn lại nộp Tổng Công ty				(46.282.606.471)		(20.847.515.661)
				(38.501.029.561)		(38.501.029.561)
Số dư cuối năm trước	72.975.861.081					72.975.861.081
Tăng vốn trong năm nay	14.362.193.068		(14.362.193.068)			
Lãi/(lỗ) trong năm nay				50.025.883.638		50.025.883.638
Phân phối lợi nhuận			15.007.765.091	(32.211.642.083)		(17.203.876.992)
Lợi nhuận còn lại nộp Tổng Công ty				(17.814.241.555)		(17.814.241.555)
Giảm khác			(645.572.023)			(645.572.023)
Số dư cuối năm nay	87.338.054.149					87.338.054.149

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	
	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	92.635.955.363	100%
		Tỷ lệ
	87.338.054.149	94,28%

